

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	2 119 784 226 030	1 591 486 411 241
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	653 031 933 967	503 689 045 383
1 - Tiền	111	99 231 933 967	119 689 045 383
2 - Các khoản tương đương tiền	112	553 800 000 000	384 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	260 580 380 293	200 997 444 601
1 - Phải thu của khách hàng	131	167 081 524 079	127 385 629 505
2 - Trả trước cho người bán	132	91 078 168 249	72 632 796 748
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	8 476 593 696	7 034 924 079
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
IV - Hàng tồn kho	140	1 173 192 990 388	869 186 810 766
1 - Hàng tồn kho	141	1 173 192 990 388	869 186 810 766
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	32 978 921 382	17 613 110 491
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	14 294 971 949	1 449 434 553
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1 500 928	82 851 978
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	18 682 448 505	16 080 823 960

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	160 535 072 200	180 950 358 538
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	156 655 889 797	176 216 243 831
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	148 938 079 666	168 338 709 632
- Nguyên giá	222	553 284 033 864	575 112 811 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(404 345 954 198)	(406 774 102 067)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	7 430 027 957	7 501 746 176
- Nguyên giá	228	8 281 824 479	8 281 824 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(851 796 522)	(780 078 303)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	287 782 174	375 788 023
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	3 879 182 403	4 734 114 707
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 336 807 653	4 191 739 957
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	542 374 750	542 374 750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 280 319 298 230	1 772 436 769 779

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 796 683 864 783	1 270 344 716 687
I - Nợ ngắn hạn	310	1 794 221 500 889	1 267 901 826 793
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	1 536 240 432 453	1 039 801 967 562
2 - Phải trả người bán	312	113 450 612 448	68 149 317 179
3 - Người mua trả tiền trước	313	9 759 627 132	25 137 056 927
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7 715 391 816	36 520 146 971
5 - Phải trả người lao động	315	44 989 257 790	44 737 961 956
6 - Chi phí phải trả	316	5 068 955 550	6 205 941 814
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	35 206 592 518	13 685 108 836
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	7 337 123 450	12 453 402 306
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	34 453 507 732	21 210 923 242
II - Nợ dài hạn	330	2 462 363 894	2 442 889 894
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	2 462 363 894	2 442 889 894
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	483 635 433 447	502 092 053 092
I - Vốn chủ sở hữu	410	483 635 433 447	502 092 053 092
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25 646 314 847	21 284 342 805
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27 679 759 725	50 498 351 412
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 280 319 298 230	1 772 436 769 779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ III- NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	637 861 017 784	567 907 359 624	1 883 186 949 704	1 580 370 282 703
2- Các khoản giảm trừ	02	34 780 742	119 648 957	436 265 165	3 684 387 106
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	637 826 237 042	567 787 710 667	1 882 750 684 539	1 576 685 895 597
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	494 625 460 462	460 705 433 018	1 486 170 979 229	1 257 073 904 797
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	143 200 776 580	107 082 277 649	396 579 705 310	319 611 990 800
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 027 620 740	15 703 140 748	24 696 037 839	44 113 835 219
7- Chi phí tài chính	22	18 484 583 115	14 992 581 232	53 093 196 019	48 659 190 500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17 298 683 986</i>	<i>14 948 996 127</i>	<i>47 278 059 781</i>	<i>46 989 840 828</i>
8- Chi phí bán hàng	24	71 257 617 289	53 218 581 947	229 606 537 573	160 383 494 996
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24 544 579 389	19 223 434 349	66 490 053 750	55 845 461 338
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	31 941 617 527	35 350 820 869	72 085 955 807	98 837 679 185
30={20+(21-22)-(24+25)}					
11- Thu nhập khác	31	11 458 850	4 244 092	4 556 081 465	113 462 125
12- Chi phí khác	32	6 477 774 965	5 592 799 326	15 311 774 035	5 592 799 326
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-6 466 316 115	-5 588 555 234	-10 755 692 570	-5 479 337 201
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25 475 301 412	29 762 265 635	61 330 263 237	93 358 341 984
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	5 980 528 469	7 440 566 409	16 400 503 512	23 339 585 496
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	19 494 772 943	22 321 699 226	44 929 759 725	70 018 756 488
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 695.20	1 941.02	3 906.94	6 088.59

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2014	30-09-2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		61 330 263 237	93 358 341 984
2. Điều chỉnh cho các khoản		75 285 395 526	42 224 932 373
- Khấu hao tài sản cố định		46 888 237 346	41 132 050 527
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(24 696 037 839)	(31 087 300 452)
- Chi phí lãi vay		53 093 196 019	32 180 182 298
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136 615 658 763	135 583 274 357
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(62 184 560 237)	18 551 731 093
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(304 006 179 622)	(22 978 847 402)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		28 449 744 713	69 653 137 544
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		854 932 304	(475 187 580)
Tiền lãi vay đã trả		(53 093 196 019)	(33 789 738 159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25 547 674 002)	(25 557 947 894)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6 581 437 959	21 681 573 315
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10 503 348 202)	(8 429 043 206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(282 833 184 343)	154 238 952 068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42 194 981 231)	(36 173 546 538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18 163 115 267	44 113 835 219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24 031 865 964)	7 940 288 681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 980 336 017 096	1 131 647 678 317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 483 878 078 205)	(1 192 278 272 938)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40 250 000 000)	(34 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		456 207 938 891	(95 130 594 621)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		149 342 888 584	67 048 646 128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		503 689 045 383	244 044 664 368
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		653 031 933 967	311 093 310 496

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2014

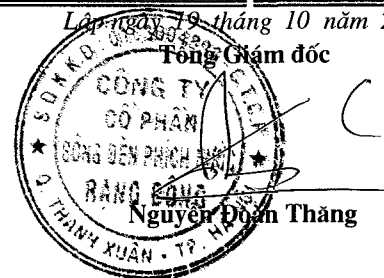
Lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2014	01-01-2014
Tiền mặt tại quỹ	14 415 622 113	5 718 932 456
Tiền gửi ngân hàng	375 116 311 854	113 970 112 927
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)	263 500 000 000	384 000 000 000
Cộng	653 031 933 967	503 689 045 383

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2014	01-01-2014
1. Phải thu khách hàng	167 081 524 079	127 385 629 505
2. Trả trước cho người bán	91 078 168 249	72 632 796 748
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	8 476 593 696	7 034 924 079
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
Cộng	260 580 380 293	200 997 444 601

3. Hàng tồn kho		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2014	01-01-2014	
Hàng mua đang đi đường	-	5 745 887 544	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	626 614 490 294	400 465 643 385	
Công cụ, dụng cụ trong kho	878 720 366	468 142 928	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92 998 925 703	71 287 880 409	
Thành phẩm tồn kho	452 700 854 025	391 219 256 500	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	1 173 192 990 388	869 186 810 766	
4. Các khoản thuế phải thu		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2014	01-01-2014	
Thuế GTGT còn được khấu trừ	14 294 971 949	1 449 434 553	
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1 500 928	82 851 978	
- Thuế nhập khẩu			
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản phải nộp khác	1 500 928	82 851 978	
Cộng	14 296 472 877	1 532 286 531	
5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)			
6. Chi phí trả trước dài hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		30-09-2014	
Số dư đầu năm		4 191 739 957	
Tăng trong kỳ		2 790 267 920	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		3 645 200 224	
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		3 336 807 653	
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2014	01-01-2014	
Bảo dưỡng dây chuyền phích nối thân		281 589 682	
Chế tạo lò sấy ứng lực	135 961 400		
Chi phí XDCBDD khác	151 820 773	94 198 341	
Cộng	287 782 173	375 788 023	
8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2014	01-01-2014	
Vay ngắn hạn	1 535 477 202 453	1 036 799 597 562	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	763 230 000	3 002 370 000	
Cộng	1 536 240 432 453	1 039 801 967 562	
9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2014	01-01-2014	
Phải trả người bán	113 450 612 448	68 149 317 179	
Người mua trả tiền trước	9 759 627 132	25 137 056 927	
Cộng	123 210 239 580	93 286 374 106	

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

10.1. Thuế phải nộp nhà nước**10.2. Các khoản phải nộp khác****Cộng**

	30-09-2014	01-01-2014
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	7 715 391 816	36 520 146 971
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	7 715 391 816	36 520 146 971

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả

Cộng

	30-09-2014	01-01-2014
Chi phí phải trả	5 068 955 550	6 205 941 814
Cộng	5 068 955 550	6 205 941 814

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

	30-09-2014	01-01-2014
Kinh phí công đoàn	2 477 437 080	1 798 979 869
Bảo hiểm xã hội	1 065 485 628	(1 373 896 176)
Các khoản phải trả phải nộp khác	31 663 669 810	13 260 025 143
Cộng	35 206 592 518	13 685 108 836

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

Vay các đối tượng khác

Cộng

	30-09-2014	01-01-2014
Vay Ngân hàng	2 127 257 094	5 071 605 144
Vay các đối tượng khác	335 106 800	338 112 600
Cộng	2 462 363 894	5 409 717 744

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT&Quỹ khác thuộc VCSH	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	149 977 507 916	11 559 693 764	21 210 923 242	50 498 351 412
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ(*)		4 361 972 042	0	21 423 263 490	44 929 759 725
- Giảm vốn trong kỳ				8 180 679 000	27 498 351 412
- Chia cổ tức trong kỳ					40 250 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2014	115 000 000 000	154 339 479 958	11 559 693 764	34 453 507 732	27 679 759 725

(*) Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2014**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	1 883 186 949 704
+ Doanh thu bán hàng	1 883 186 949 704
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	436 265 165
Doanh thu thuần	1 882 750 684 539
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	24 696 037 839
Lãi tiền gửi	18 163 115 267
Chênh lệch tỷ giá	6 532 922 572
Cộng	1 907 446 722 378

16. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	47 278 059 781
Chênh lệch tỷ giá	5 815 136 238
Cộng	53 093 196 019

17. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2014

Thu nhập từ dự án	4 474 231 500
Thu khác	81 849 965
Cộng	4 556 081 465

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2014

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 130 585 101 359
Chi phí nhân công	421 308 038 957
Chi phí khấu hao TSCĐ	46 858 365 722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42 716 849 711
Chi phí khác bằng tiền	296 182 926 333
Cộng	1 937 651 282 082

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2014	01-01-2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61 330 263 237	50 498 351 412
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	74 547 743 238	-
Thuế TNDN phải nộp	16 400 503 512	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44 929 759 725	50 498 351 412

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số dư 01/01/2014	50 498 351 412
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	44 929 759 725
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	67 748 351 412
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	21 422 573 490
+ Phân phối cổ tức	40 250 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4 361 972 042
+ Tăng quỹ nghĩa tình Hoàng Sa-Trường Sa, quỹ từ thiện...(theo NQ ĐHĐCĐ 2014)	1 713 805 880
- Số dư 30/09/2014	27 679 759 725

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1,2,3,4,5,6,7,8 : 121 500 000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

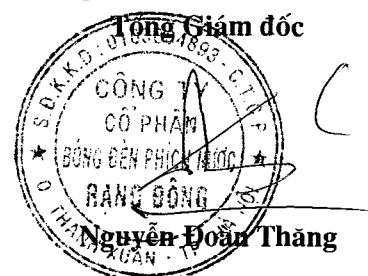
Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2014



TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	163 791 328 245	391 047 059 830	12 204 622 991	1 938 699 824	6 131 100 809	575 112 811 699
2	Tăng trong kỳ	4 468 523 380	27 581 190 937	957 852 727	1 297 989 958	-	34 305 557 002
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	4 468 523 380					4 468 523 380
	- Do mua sắm		27 581 190 937	957 852 727	1 297 989 958		29 837 033 622
3	Giảm trong kỳ	77 595 636	56 056 739 201	-	-	-	56 134 334 837
	- Do thanh lý, nhượng bán		55 679 893 747				55 679 893 747
	- Do quyết toán	77 595 636	26 500 000				104 095 636
	- Do chuyển sang CC,DC	-	350 345 454	-	-	-	350 345 454
4	Số cuối kỳ (30/09/2014)	168 182 255 989	362 571 511 566	13 162 475 718	3 236 689 782	6 131 100 809	553 284 033 864
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	84 281 243 629	307 300 987 527	8 154 095 279	1 257 913 643	5 779 861 989	406 774 102 067
2	Tăng trong kỳ	10 382 857 651	35 147 734 226	929 300 069	271 683 509	98 794 663	46 830 370 118
	- Do trích khấu hao	10 382 857 651	35 147 734 226	929 300 069	271 683 509	98 794 663	46 830 370 118
3	Giảm trong kỳ	-	49 258 517 987	-	-	-	49 258 517 987
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	49 258 517 987	-	-	-	49 258 517 987
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2014)	94 664 101 280	293 190 203 766	9 083 395 348	1 529 597 152	5 878 656 652	404 345 954 198
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	79 510 084 616	83 746 072 303	4 050 527 712	680 786 181	351 238 820	168 338 709 632
2	Số cuối kỳ (30/09/2014)	73 518 154 709	69 381 307 800	4 079 080 370	1 707 092 630	252 444 157	148 938 079 666

